

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KIẾN TRÚC CẢNH QUAN VÀ ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG



TỶ LỆ XÍCH:



KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- ĐẤT NHÀ Ở NÔNG THÔN, NHÀ Ở LÃNG XOM ĐÓ THỊ HÒA
(ĐẤT NHÀ Ở TẠI ĐỒ THỊ CÂY LAU NÀM)
- ĐẤT CÔNG TRÌNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, TTTN, KHO TÀNG
- ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
(ĐẤT TRỒNG Lúa NƯỚC; ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC)
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG

- NHÀ XƯƠNG SẢN XUẤT
- NHÀ GẠCH 1 TẦNG
- NHÀ 2 TẦNG
- NHÀ 5 TẦNG

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHỔ YÊN
SỐ QUÂN QUẢN LÝ: 000000

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH PHƯỜNG PHỔ YÊN
SỐ QUÂN QUẢN LÝ: 000000

CƠ QUAN TRÊN QUÂN:
PHÒNG XÂY DỰNG, NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯỜNG PHỔ YÊN
SỐ QUÂN QUẢN LÝ: 000000

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIẾN TRÚC TẠC
SỐ QUÂN QUẢN LÝ: 000000

CÔNG TRÌNH - SỰ NGHIỆP:
QUY HOẠCH CHI THIẾT CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIẾN TRÚC TẠC
SỐ QUÂN QUẢN LÝ: 000000

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KIẾN TRÚC CẢNH QUAN VÀ ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG

HÀM VỊ CHỨC VỤ	CHỨC VỤ	TÊN	NGÀY .../.../2023
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN VĂN TÊN		
CHỈ THỊ	KTS. ĐỖ THỊ BÌNH		
CHỈ DẪN	KTS. CAO QUÝ TRÍ		

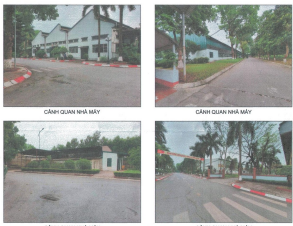
QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH THIẾT KẾ:
KTS. NGUYỄN VĂN TÊN

QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH THIẾT KẾ:
KTS. NGUYỄN VĂN TÊN

QUY HOẠCH CHI THIẾT CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIẾN TRÚC TẠC
SỐ QUÂN QUẢN LÝ: 000000

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KIẾN TRÚC CẢNH QUAN VÀ ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG QH-02

SƠ ĐỒ ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG



BẢNG THÔNG KẾ HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH

STT	Ký hiệu	Công trình	Số tầng	Số nhà	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	NX	Nhà xưởng	1	31	59.939,0	59.939
2	G	Nhà gạch	1	28	2.544	2.544
3	B2	Nhà bê tông	2	2	2.652	5.304
4	B5	Nhà bê tông	5	1	553	2.765

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN TRẠNG

Sr	Tên đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất công trình sản xuất công nghiệp, lưu trữ công nghiệp, kho tàng	169.437,5	97,45
2	Đất nhà ở nông thôn, nhà ở làng xóm đô thị hóa	2.361,7	1,36
3	Đất sản xuất nông nghiệp	1.303,1	0,75
4	Đường giao thông	760,7	0,44
	Tổng	173.863	100

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN TRẠNG

Sr	Tên đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	169.437,5	97,45
2	Đất ở tại đô thị + cây lâu năm	2.361,7	1,36
3	Đất trồng lúa nước	750,5	0,43
4	Đất trồng cây hàng năm khác	552,6	0,32
5	Đất giao thông	760,7	0,44
	Tổng	173.863	100